

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hà Nội - Tháng 7 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 33



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Armephaco trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp lần đầu ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Thành Quang	Chủ tịch	Bổ nhiệm 28/3/2019
	Ông Nguyễn Huy Toàn	Chủ tịch	Miễn nhiệm 28/3/2019
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Chủ tịch	
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Chủ tịch	
	Bà Nguyễn Diệu Trinh	Thành viên	
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên	Bổ nhiệm 27/6/2019
	Ông Đỗ Chi	Thành viên	Miễn nhiệm 31/12/2019
	Ông Nguyễn Hồng Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm 28/3/2019
	Ông Nguyễn Huy Toàn	Thành viên	Bổ nhiệm 28/3/2019
	Ông Nguyễn Huy Toàn	Thành viên	Miễn nhiệm 10/4/2019
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	Bổ nhiệm 10/4/2019
	Bà Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên	Miễn nhiệm 18/5/2020
	Ông Nguyễn Tiến Thanh	Thành viên	Miễn nhiệm 27/6/2019

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc	
	Ông Nguyễn Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách tài chính	Bổ nhiệm 02/4/2019
	Ông Đỗ Chi	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm 31/12/2019
	Bà Nguyễn Thị Hương	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Dương Đình Sơn	Phó Tổng Giám đốc	
	Ông Đỗ Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách kinh doanh	Bổ nhiệm 06/8/2019
	Ông Đỗ Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc Phụ trách kinh doanh	Miễn nhiệm 15/10/2019

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Network.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Số: 614/2020/BCKT-BCTCR/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng năm 2019 của Công ty Cổ phần Armephaco

Kính gửi: **Quý cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Armephaco

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Armephaco, được lập ngày 16/7/2020, từ trang 05 đến trang 33 bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.



Nguyễn Thị Mai Hoa**Giám đốc Kiểm toán**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 12/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM**Thành viên Hãng kiểm toán Quốc tế Moore Network**

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Vũ Xuân Hùng**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4015-2017-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		794.085.988.165	1.012.810.664.763
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	31.229.664.212	47.558.235.421
1. Tiền	111		31.229.664.212	47.558.235.421
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		584.530.987.304	795.265.669.302
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	414.422.092.529	480.827.219.174
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	147.318.886.690	290.553.960.462
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	24.699.629.992	25.794.111.573
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(1.909.621.907)	(1.909.621.907)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	172.810.719.062	162.787.776.330
1. Hàng tồn kho	141		172.810.719.062	162.977.260.709
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(189.484.379)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.514.617.587	7.198.983.710
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	187.647.346	204.364.601
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.280.977.484	6.794.619.109
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.13	45.992.757	200.000.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		112.221.355.141	115.292.879.699
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.824.397.040	1.834.397.040
2. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	1.824.397.040	1.834.397.040
II. Tài sản cố định	220		27.489.220.024	30.537.792.547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	27.375.004.366	30.309.361.263
- Nguyên giá	222		84.769.839.377	83.858.339.377
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.394.835.011)	(53.548.978.114)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	114.215.658	228.431.284
- Nguyên giá	228		913.725.000	913.725.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(799.509.342)	(685.293.716)
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	81.287.940.000	81.287.940.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		63.500.000.000	63.500.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		17.765.940.000	17.765.940.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.000.000	22.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.619.798.077	1.632.750.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	1.619.798.077	1.632.750.112
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		906.307.343.306	1.128.103.544.462

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		726.483.548.735	953.831.712.556
I. Nợ ngắn hạn	310		725.549.096.735	951.897.260.556
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	153.420.593.114	239.686.977.173
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	148.461.789.632	278.308.152.316
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	333.349.981	987.468.187
4. Phải trả người lao động	314		1.278.039.930	2.665.890.947
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	5.120.000.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	19.478.014.440	15.559.242.599
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	397.457.309.638	414.663.429.476
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		-	26.099.858
II. Nợ dài hạn	330		934.452.000	1.934.452.000
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	934.452.000	1.934.452.000
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		179.823.794.571	174.271.831.906
(400 = 410+430)				
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.17	179.774.879.416	174.218.663.262
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		130.000.000.000	130.000.000.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		16.717.251.196	16.717.251.196
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.757.628.220	27.201.412.066
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		27.201.412.066	22.157.364.164
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		5.556.216.154	5.044.047.902
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		300.000.000	300.000.000
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		48.915.155	53.168.644
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		48.915.155	53.168.644
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		906.307.343.306	1.128.103.544.462
(440 = 300+400)				

Người lập



Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	1.203.124.330.405	937.834.835.112
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.19	2.499.825.264	282.339.889
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		1.200.624.505.141	937.552.495.223
4. Giá vốn hàng bán	11	5.20	1.116.242.528.341	854.111.860.716
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		84.381.976.800	83.440.634.507
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.21	12.185.352.942	10.134.117.533
7. Chi phí tài chính	22	5.22	39.413.209.799	29.455.346.090
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>36.861.110.263</i>	<i>27.021.069.781</i>
8. Chi phí bán hàng	25	5.23	29.350.185.890	37.401.043.597
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.23	21.808.321.998	21.532.486.424
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.995.612.055	5.185.875.929
{30 = 20+(21-22)-(25+26)}				
11. Thu nhập khác	31	5.24	63.061.171	145.892.240
12. Chi phí khác	32	5.24	346.092.980	282.616.267
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		(283.031.809)	(136.724.027)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		5.712.580.246	5.049.151.902
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.25	156.364.092	5.104.000
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		5.556.216.154	5.044.047.902

Người lập

Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019	Năm 2018
		VND	VND
		4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.712.580.246	5.049.151.902
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	3.955.819.034	4.901.868.006
- Các khoản dự phòng	03	(189.484.379)	1.218.475.584
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(31.008.002)	578.892.621
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(9.392.391.541)	(9.182.216.206)
- Chi phí lãi vay	06	36.861.110.263	27.021.069.781
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	36.916.625.621	29.587.241.688
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	217.243.222.831	(228.292.212.590)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.833.458.353)	1.750.890.150
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(215.204.936.123)	221.614.754.327
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	29.669.290	(268.552.872)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(31.741.110.263)	(27.021.069.781)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(2.697.694.325)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(26.099.858)	(247.764.354)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.616.086.855)	(5.574.407.757)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(911.500.000)	(388.706.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	318.181.818
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.405.135.484	5.169.012.157
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.493.635.484	5.098.487.975
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	843.597.024.291	1.034.428.701.259
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(860.803.144.129)	(1.032.782.833.419)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(1.282.321.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.206.119.838)	363.546.340
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(16.328.571.209)	(112.373.442)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	47.558.235.421	47.670.608.863
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31.229.664.212	47.558.235.421

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đoàn Thị Thanh Huyền

Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Dũng

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Armephaco (gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Dược và Thiết bị y tế Quân đội được thành lập theo quyết định số 1436/QĐ-CP ngày 12/08/1996 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 110974 ngày 21/08/1996 do Sở kế hoạch đầu tư TP Hà Nội cấp. Công ty được chuyển đổi thành Công ty cổ theo quyết định số 1183/QĐ-BQP ngày 15/04/2010 của Bộ Quốc phòng và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0100109191 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 23/06/2010, thay đổi các lần và thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017.

Vốn điều lệ theo giấy đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 16 ngày 02/06/2017 của Công ty là **130.000.000.000 đồng** (Một trăm ba mươi tỷ đồng).

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO**

Tên giao dịch Quốc tế là ARMEPHACO JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: 118 Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, Hà Nội.

Số lao động bình quân trong năm 2019: 180 người (năm 2018: 211 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác – chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị Y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và các thiết bị khác dùng trong mạch điện); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Chi tiết:
- Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại Nhà nước cấm); Kinh doanh hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm);
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước; Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng nhà các loại; Thoát nước và xử lý nước thải;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Doanh nghiệp bán buôn thuốc;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Giáo dục nghề nghiệp; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Hoạt động Y tế khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Doanh nghiệp làm dịch vụ bảo quản thuốc; Doanh nghiệp làm dịch vụ kiểm nghiệm thuốc;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Bán lẻ dụng cụ Y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại.

1.3. Cấu trúc doanh nghiệp

Các đơn vị phụ thuộc của Công ty tại 31/12/2019

STT	Tên đơn vị phụ thuộc	Địa chỉ	Đang hoạt động
1.	Chi nhánh Công ty CP Armephaco Xí nghiệp Dược phẩm 150	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
2.	Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh	Số 112 Trần Hưng Đạo, Phạm Ngũ Lão, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
3.	Chi nhánh tại TP. Cần Thơ	Khu đô thị mới Hưng Phú, Q. Cái Răng, Cần Thơ	Đang hoạt động
4.	Chi nhánh Hà Nội	Số 8 Tăng Bạt Hổ, Phường Phạm Đình Hổ, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Ngừng hoạt động 2018
5.	Văn phòng đại diện tại thành phố Đà Nẵng	49/211 Lê Đình Duong, P. Phước Ninh, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng	Đang hoạt động

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có các công ty con và Công ty liên kết như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	100%	100%
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	100%	100%
Công ty liên kết			
Công ty Cổ phần Thiết bị y tế Vinahankook	Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	32,3%	32,3%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

- (i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,...): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

<u>Thời điểm</u>	<u>Ngân hàng</u>	<u>Tỷ giá mua vào</u>	<u>Tỷ giá bán ra</u>
31/12/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	23.110 VND/USD	23.230 VND/USD
31/12/2019	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	25.825 VND/EUR	26.601 VND/EUR

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán**Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

- Tài sản vô hình của Công ty là phần mềm kế toán.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	8 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 20
Phương tiện vận tải	6 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03- 05
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 10

Phần mềm kế toán được phân bổ trong 3 năm.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian 2 đến 3 năm.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác)
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán (tiếp theo)

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.

- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp là Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng hoạt động chính của Công ty là Sản xuất, kinh doanh thuốc, thiết bị y tế và dịch vụ thương mại, không tổ chức thành các bộ phận riêng biệt và hoạt động duy nhất tại lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	1.815.673.472	1.713.160.813
Tiền gửi ngân hàng	29.413.990.740	45.845.074.608
Tổng	31.229.664.212	47.558.235.421

5.2 Phải thu khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	414.422.092.529	480.827.219.174
Công ty Cổ phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	39.798.321.952	-
Công ty Cổ phần Y tế Thành Giang	17.964.408.154	27.226.405.154
Công ty TNHH Thương mại Kỹ thuật Xuân Hiếu	26.186.956.139	33.822.975.455
Bệnh viện lão hóa Trung ương	18.744.291.000	-
Bệnh viện Bạch Mai	9.013.510.002	9.388.580.002
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	29.077.542.823	13.418.107.260
Các khách hàng khác	273.637.062.459	396.971.151.303
<i>Trong đó: Phải thu các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Thiết Bị Y Tế 130 Armephaco	920.000.050	822.650.050
Tổng	414.422.092.529	480.827.219.174

5.3 Trả trước cho người bán

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	147.318.886.690	290.553.960.462
Công ty Cổ phần Công nghệ TFA	29.227.171.785	96.085.293.385
Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ Y Việt	6.029.977.279	32.406.466.805
GLOTECH SOLUTION LIMITED	84.806.827.256	108.177.594.885
Các khách hàng khác	27.254.910.370	53.884.605.387
Dài hạn	-	-
Tổng	147.318.886.690	290.553.960.462

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.4 Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	24.699.629.992	-	25.794.111.573	-
Phải thu khác	18.618.072.115		14.982.115.560	
- Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	17.003.008.412	-	12.015.752.355	-
<i>Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook</i>	4.978.445.000		4.354.776.997	
<i>Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco</i>	2.455.360.032		1.133.306.263	
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	9.569.203.380		6.527.669.095	
- Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	556.713.452		-	
- Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	-		788.109.945	
- Phải thu đối tượng khác	1.058.350.251	-	2.178.253.260	-
- Tạm ứng	4.817.679.533	-	5.780.092.380	-
- Ký cược, ký quỹ	1.263.878.344	-	5.031.903.633	-
<u>Trong đó phải thu khác các bên liên quan</u>				
<i>Công ty cổ phần thiết bị y tế Vinahankook</i>	4.978.445.000		4.354.776.997	
<i>Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco</i>	3.012.073.484		1.133.306.263	
<i>Công ty TNHH MTV 120 Armephaco</i>	9.569.203.380		7.315.779.040	
Dài hạn	1.824.397.040	-	1.834.397.040	-
- Ký cược, ký quỹ	1.824.397.040	-	1.834.397.040	-
Tổng	26.524.027.032	-	27.628.508.613	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.5 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	1.909.621.907	-	1.909.621.907	-
<i>Trong đó:</i>				
	Quá hạn trên 6 tháng	Quá hạn 1-2 năm	Quá hạn 2-3 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty TNHH TM và dịch vụ Kỹ thuật Việt Hải				286.716.981
Công ty TNHH XNK TBVT Hải Hoàng				122.490.501
Nguyễn Văn Luận - CN trung tâm kỹ thuật TBYT				117.693.846
Công ty TNHH Dược phẩm Mai Thanh				117.007.180
Công ty TNHH Dược phẩm Bạch Yến				506.804.517
Công ty CP Liên Doanh LiLy Pháp				133.198.765
Đối tượng khác				625.710.117
Tổng	-	-	-	1.909.621.907

5.6 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	23.675.549.600		34.376.428.797	(183.801.052)
Công cụ, dụng cụ	187.641.374		168.962.831	-
Chi phí Sản xuất kinh doanh dở dang	16.281.077.044		11.657.450.891	-
Thành phẩm	10.931.368.643		22.864.271.867	(5.683.327)
Hàng hóa	121.735.082.401	-	93.910.146.323	-
Tổng	172.810.719.062	-	162.977.260.709	(189.484.379)

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.7 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình*Đơn vị tính: VND*

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	35.401.585.554	31.538.635.387	16.197.664.564	720.453.872	83.858.339.377
Tăng trong năm	-	911.500.000	-	-	911.500.000
Mua trong năm		911.500.000			911.500.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	35.401.585.554	32.450.135.387	16.197.664.564	720.453.872	84.769.839.377
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	19.246.780.603	25.620.491.760	8.265.837.601	415.868.150	53.548.978.114
Tăng trong năm	1.762.356.635	1.951.500.286	64.874.151	67.125.825	3.845.856.897
Khấu hao trong năm	1.762.356.635	1.951.500.286	64.874.151	67.125.825	3.845.856.897
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	21.009.137.238	27.571.992.046	8.330.711.752	482.993.975	57.394.835.011
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	16.154.804.951	5.918.143.627	7.931.826.963	304.585.722	30.309.361.263
Tại 31/12/2019	14.392.448.316	4.878.143.341	7.866.952.812	237.459.897	27.375.004.366

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay: 22.141.072.237
3.965.816.986

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	<u>Phân mềm kế toán</u>	<u>Tổng</u>
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2019	913.725.000	913.725.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>913.725.000</u>	<u>913.725.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2019	685.293.716	685.293.716
Tăng trong năm	114.215.626	114.215.626
Khấu hao trong năm	114.215.626	114.215.626
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/12/2019	<u>799.509.342</u>	<u>799.509.342</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2019	<u>228.431.284</u>	<u>228.431.284</u>
Tại 31/12/2019	<u>114.215.658</u>	<u>114.215.658</u>

10
ON
TN
EM
V
H/

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

Vốn năm giữ	Tỷ lệ		31/12/2019		01/01/2019	
	Quyền biểu quyết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con						
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	100,0%	100,0%	-	-	63.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	100,0%	100,0%	-	-	45.000.000.000	-
					18.500.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết						
Công ty CP Thiết bị Y tế Vinahanbook	32,30%	32,30%	-	-	17.765.940.000	-
					17.765.940.000	-
Đầu tư vào đơn vị khác						
Công ty CP Y dược phẩm Việt Nam (CPV)			-	-	22.000.000	-
			-	-	22.000.000	-
Tổng					81.287.940.000	(*)
					(*)	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong Báo cáo tài chính riêng vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kê toán doanh nghiệp Việt Nam hiện nay không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	187.647.346	204.364.601
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	187.647.346	204.364.601
Dài hạn	1.619.798.077	1.632.750.112
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng	1.619.798.077	1.350.694.112
Chi phí đánh giá tương đương sinh học in vivo	-	282.056.000
Tổng	1.807.445.423	1.837.114.713

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	153.420.593.114	153.420.593.114	239.686.977.173	239.686.977.173
Phải trả người bán	153.420.593.114	153.420.593.114	239.686.977.173	239.686.977.173
Công ty Cổ Phần Đầu tư Y tế Việt Mỹ	6.823.620.000	6.823.620.000	11.295.577.548	11.295.577.548
Công ty CP Dược phẩm năm tốt	-	-	17.302.291.941	17.302.291.941
Công ty TNHH Tư vấn và Công nghệ Việt Nam	7.999.999.751	7.999.999.751	59.825.939.750	59.825.939.750
KRKA.D.D., NOVO MESTO	-	-	10.982.896.652	10.982.896.652
Công ty TNHH MEDISON - Việt Nam	18.413.628.000	18.413.628.000	43.055.062.000	43.055.062.000
RADIATION EQUIPMENT PTE LTD	38.951.158.000	38.951.158.000	85.747.829	85.747.829
SMART SOLUTIONS TRADING CORP	-	-	7.598.685.705	7.598.685.705
Các khách hàng khác	81.232.187.363	81.232.187.363	89.540.775.748	89.540.775.748
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	153.420.593.114	153.420.593.114	239.686.977.173	239.686.977.173

Đơn vị tính: VND

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Người mua trả tiền trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	17.670.491.500	-
Tổng công ty xây dựng Hà Nội - CTCP	16.132.636.500	10.232.636.500
Ban quản lý Dự án 1, tỉnh Sóc Trăng	-	13.753.000.000
Ban quản lý dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	17.255.858.900	33.744.605.500
Bệnh Viện Chinh Hình và Phục Hồi Chức Năng Đà Nẵng	-	13.282.750.000
Công ty 36.66	19.662.097.400	17.774.752.600
Công ty Cổ phần HANCORP	24.516.645.088	41.250.000.000
Công ty Cổ phần Hồng Hà Việt Nam	23.908.424.850	33.750.000.000
Công ty TNHH G5 Hoàng Gia	13.662.473.609	86.196.878.909
Đối tượng khác	15.653.161.785	28.323.528.807
Tổng	148.461.789.632	278.308.152.316

5.13 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Đơn vị tính: VND*

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	987.468.187	38.805.638.186	39.459.756.392	333.349.981
Thuế giá trị gia tăng	288.014.554	33.714.275.632	33.991.874.699	10.415.487
Thuế XNK	-	4.787.289.941	4.787.289.941	-
Thuế thu nhập cá nhân	699.453.633	296.328.486	672.847.625	322.934.494
Thuế khác	-	7.050.000	7.050.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	694.127	694.127	-
Phải thu	200.000.000	156.364.092	2.356.849	45.992.757
Thuế giá trị gia tăng	-	-	2.356.849	2.356.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	200.000.000	156.364.092	-	43.635.908

5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	5.120.000.000	-
Lãi vay	5.120.000.000	-
Dài hạn	-	-
Tổng	5.120.000.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Phải trả khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	19.478.014.440	15.559.242.599
Kinh phí công đoàn	1.485.038.355	1.259.972.807
Các khoản phải trả phải nộp khác	17.630.834.885	13.389.859.092
<i>Cổ tức phải trả cho Cổ đông</i>	877.584.667	877.584.667
<i>Tiền nhà khu gia đình X130</i>	450.000.000	450.000.000
<i>Công ty CP Đầu tư y tế Việt Mỹ</i>	587.589.209	774.004.994
<i>Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng (*)</i>	12.230.527.828	7.615.263.914
<i>Đào Thu Thủy</i>	-	2.880.000.000
<i>Nguyễn Ngọc Huyền</i>	-	690.000.000
<i>Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Armephaco</i>	2.700.298.225	-
<i>Các đối tượng khác</i>	784.834.956	103.005.517
Nhận ký quỹ ký cược	362.141.200	909.410.700
Dài hạn	934.452.000	1.934.452.000
Nhận ký quỹ ký cược	934.452.000	1.934.452.000
Tổng	20.412.466.440	17.493.694.599
<u>Trong đó phải trả các bên liên quan</u>		
Công ty TNHH Một Thành Viên 120 Armephaco	2.700.298.225	-

(*) Tiền thuê đất phải trả Bộ Quốc phòng theo Hợp đồng thuê đất số 3258/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 14.176 m2 đất tại xã Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3259/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 15.276 m2 đất tại 118B Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội; Hợp đồng thuê đất số 3260/HĐ-BQP tháng 10 năm 2011 về việc thuê 11.000 m2 đất tại 118A Vũ Xuân Thiều, Phường Phúc Lợi, Quận Long Biên, TP Hà Nội; Hợp đồng 3261/HĐ-BQP về việc thuê 1.266,5 m2 đất tại địa chỉ Số 8 Tăng Bạt Hổ, phường Phạm Đình Hồ, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội.



CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.16 Vay và nợ thuê tài chính

Vay	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019		Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	397.457.309.638	397.457.309.638	843.597.024.291	860.803.144.129	414.663.429.476	414.663.429.476	
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Hà Nội (1)	24.375.766.347	24.375.766.347	101.897.050.023	121.892.848.601	44.371.564.925	44.371.564.925	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Hà Thành	-	-	22.466.380.420	22.466.380.420	22.466.380.420	22.466.380.420	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên (2)	1.083.245.057	1.083.245.057	36.692.423.215	106.655.895.546	71.046.717.388	71.046.717.388	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - CN Hà Nội (3)	140.021.995.442	140.021.995.442	324.914.684.592	350.552.131.351	165.659.442.201	165.659.442.201	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Đô (4)	49.944.714.342	49.944.714.342	51.824.714.342	57.904.034.206	56.024.034.206	56.024.034.206	
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (5)	2.142.789.196	2.142.789.196	42.214.003.396	45.804.924.094	5.733.709.894	5.733.709.894	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (6)	59.888.799.254	59.888.799.254	129.573.306.428	77.746.901.350	8.062.394.176	8.062.394.176	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Sơn	-	-	33.939.802.335	33.939.802.335	-	-	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	2.541.039.960	43.840.226.226	41.299.186.266	41.299.186.266	
Vay cá nhân	120.000.000.000	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-	-	
Tổng	397.457.309.638	397.457.309.638	843.597.024.291	860.803.144.129	414.663.429.476	414.663.429.476	

(1) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng chung khách hàng tổ chức số 0041900065300 ngày 25/12/2019. Hạn mức tín dụng dùng chung là 45 tỷ đồng, trong đó hạn mức cho vay, bảo lãnh, phát hành thư tín dụng L/C không vượt quá 45 tỷ đồng. Thời hạn hiệu lực của HĐTDDC: đến hết ngày 25/12/2020. Lãi được hai bên thỏa thuận cụ thể trong Giấy nhận nợ, lịch trả nợ hoặc các văn bản thỏa thuận trả nợ. Tài sản đảm bảo theo hình thức tín chấp, bên được cấp tín dụng đồng ý vô điều kiện và không hủy ngang cho VCCB được toàn quyền xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc sở hữu bên được cấp tín dụng để thu hồi nợ trong trường hợp bên được cấp tín dụng vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào theo hợp đồng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)**5.16 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**

(2) HĐ cấp tín dụng số 17841.18.053.5076.TD ngày 05/06/2018 với hạn mức cho vay là 120 tỷ đồng, hạn mức LC là 20 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh là 150 tỷ đồng dành cho nhóm khách hàng bao gồm: Công ty Cổ phần Armephaco, Công ty TNHH MTV 120 Armephaco, Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng đến ngày 31/5/2019; mục đích sử dụng vốn vay: cho vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại dược phẩm, vật tư y tế, thiết bị y tế, cung ứng hàng hóa an ninh quốc phòng; lãi suất theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB. Tài sản đảm bảo: Tiền - thẻ tiết kiệm, Hợp đồng tiền gửi - Giấy tờ có giá, HĐ thuê chấp hàng hóa hoặc quyền đòi nợ số 251.10.053.5076.DB ngày 07/10/2010, HĐ thuê chấp máy móc thiết bị số 149.12.053.5076.DB ngày 26/04/2012, HĐ thuê chấp quyền thuê đất và tài sản gắn liền với đất số 150.12.053.5076.DB ngày 26/04/2012.

(3) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 524/HDHM-PN/SHB.110100 ngày 12/10/2018 với giá trị hạn mức tín dụng là 350 tỷ đồng. Mục đích sử dụng hạn mức: mục đích phát hành L/C, mục đích bảo lãnh, mục đích chiết khấu; thời hạn duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng; lãi suất cho vay được quy định cụ thể theo từng khế ước nhận nợ, lãi chậm trả tối đa bằng 50% lãi suất vay trong hạn nhưng không vượt quá 10%/năm. Biện pháp bảo đảm: các phương án kinh doanh ký với các cơ quan nhà nước, bệnh viện, trung tâm y tế; các dự án có nguồn vốn do Bộ y tế cấp, nguồn vốn ngân sách cấp tỉnh, nguồn vốn ODA do Bộ tài chính quản lý.

(4) Hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 01/2017/1758456/HHTD ngày 11/09/2017 với hạn mức cho vay là 100 tỷ đồng. Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng. Lãi suất được xác định theo chế độ lãi suất của ngân hàng theo từng thời kỳ. Biện pháp bảo đảm là các hợp đồng bảo đảm tiền vay lần lượt là HĐ số 151/2013/ĐST12-ARME/TD ngày 02/12/2013, HĐ số 151/2014/ĐST05-ARME/TD ngày 05/05/2014, HĐ số 151/2013/064/TC ngày 08/01/2013.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/1758456/HHTD ngày 15/11/2019 với số tiền tối đa là 100 tỷ đồng. Hạn mức cho vay ngắn hạn, mở L/C và phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa là 50 tỷ đồng. Mục đích: Phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn cho vay tối đa là 6 tháng đối với môi khoản rút vốn vay. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 85/2019/HDDTD/TLG/01 ngày 14/05/2019 với hạn mức cấp là 500 tỷ đồng; trong đó hạn mức cho vay là 150 tỷ đồng, hạn mức L/C là 300 tỷ đồng, hạn mức bảo lãnh và cam kết tài chính là 500 tỷ đồng. Giá trị HMTD trên đây đã bao gồm Dự nợ theo HĐ cấp tín dụng hạn mức số 180/2018/HDDTD/TLG/01 ngày 8/3/2018 và các phụ lục hợp đồng kèm theo. Thời hạn sử dụng HMTD: 12 tháng kể từ ngày kí kết HĐ. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh dược phẩm, thiết bị y tế. Lãi suất linh hoạt được quy định cụ thể tại từng văn bản nhận nợ của khách hàng. Biện pháp đảm bảo là các Hợp đồng thuê chấp tài sản lần lượt: Hợp đồng thuê chấp tài sản số 85/2019/HDBD/TLG/01 ngày 13/03/2019; HĐ số 58/2016/HDBD/TLG/02 ngày 30/09/2016; HĐ số 168/2016/HDBD/TLG/02 ngày 10/2/2017

(6) Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/CTD/VCBHN-ARME ngày 28/06/2019 với giới hạn cấp tín dụng là: 197.726.000.000 VND. Trong đó giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho hoạt động thường xuyên là: 71.226.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng ngắn hạn phục vụ cho các gói thầu liên quan đến dự án bệnh viện Hữu nghị Việt Đức là 110.000.000.000 VND, giới hạn cấp tín dụng trung dài hạn là: 46.500.000.000 VND. Thời hạn hiệu lực của Giới hạn cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực và không vượt quá ngày 28/07/2020. Mục đích: . Biện pháp bảo đảm: thuê chấp toàn bộ hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh và các khoản phải thu phát sinh từ các hợp đồng kinh doanh thương mại.

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.17 Vốn chủ sở hữu**a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	130.000.000.000	16.717.251.196	22.157.364.164	300.000.000	169.174.615.360
Lãi trong năm			5.044.047.902		5.044.047.902
Số dư tại 31/12/2018	130.000.000.000	16.717.251.196	27.201.412.066	300.000.000	174.218.663.262
Số dư tại 01/01/2019	130.000.000.000	16.717.251.196	27.201.412.066	300.000.000	174.218.663.262
Lãi trong năm	-	-	5.556.216.154	-	5.556.216.154
Số dư tại 31/12/2019	130.000.000.000	16.717.251.196	32.757.628.220	300.000.000	179.774.879.416

5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Bộ Quốc phòng	37.700.000.000	37.700.000.000
Lê Minh Thắng	49.450.000.000	49.450.000.000
Nguyễn Thị Hương	11.208.330.000	11.208.330.000
Nguyễn Hồng Kiên	17.823.780.000	17.823.780.000
Vốn góp các cổ đông khác	13.817.890.000	13.817.890.000
Tổng	130.000.000.000	130.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	130.000.000.000	130.000.000.000
Cổ tức đã chia	-	-
Phân phối các quỹ	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

5.18 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1.198.448.200.760	927.590.456.138
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.676.129.645	10.244.378.974
Tổng	1.203.124.330.405	937.834.835.112

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán trả lại	2.499.825.264	282.339.889
	2.499.825.264	282.339.889

5.20 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	1.112.176.528.700	854.111.860.716
Giá vốn cung cấp dịch vụ	4.065.999.641	-
Tổng	1.116.242.528.341	854.111.860.716

5.21 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	66.044.403	56.732.700
Cổ tức lợi nhuận được chia	9.326.347.138	9.327.895.773
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.426.983.838	749.489.060
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	31.008.002	-
Lãi bán hàng trả chậm chiết khấu thanh toán	1.334.969.561	-
Tổng	12.185.352.942	10.134.117.533

5.22 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	36.861.110.263	27.021.069.781
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.552.099.536	1.855.383.688
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	578.892.621
Tổng	39.413.209.799	29.455.346.090

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.23 Chi phí bán hàng/Chi phí quản lý

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	29.350.185.890	37.401.043.597
Chi phí nhân viên quản lý	12.803.141.826	15.053.124.435
Chi phí vật liệu bao bì	91.929.737	316.011.530
Chi phí đồ dùng văn phòng	159.737.028	231.739.169
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.375.930.644	15.943.334.248
Chi phí bằng tiền khác	4.919.446.655	5.856.834.215
Chi phí quản lý	21.808.321.998	21.537.486.424
Chi phí nhân viên quản lý	8.782.651.807	7.871.876.197
Chi phí vật liệu quản lý	312.265.287	249.120.401
Chi phí đồ dùng văn phòng	289.948.418	373.052.371
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.248.435.441	1.472.059.348
Thuế phí và lệ phí	6.870.058.862	6.945.354.913
Chi phí dự phòng	-	1.033.991.205
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.777.355.715	3.181.681.920
Chi phí bằng tiền khác	527.606.468	410.350.069
Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	-	(5.000.000)
Hoàn nhập dự phòng phải thu		(5.000.000)
Tổng	51.158.507.888	58.933.530.021

5.24 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Thu nhập khác	63.061.171	145.892.240
Tổng	63.061.171	145.892.240
Chi phí khác		
Lỗi tài sản thanh lý	-	202.412.267
Xử lý công nợ 3388	-	35.810.000
Phạt chậm nộp, vi phạm hành chính	327.886.443	-
Chi phí khác	18.206.537	44.394.000
Tổng	346.092.980	282.616.267
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	(283.031.809)	(136.724.027)

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Bảo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.25 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.712.580.246	5.049.151.902
Các khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	412.008.262	146.119.282
<i>Các khoản khác không được trừ</i>	<i>412.008.262</i>	<i>146.119.282</i>
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	9.326.347.138	9.327.895.773
<i>Thu nhập không chịu thuế TNDN</i>	<i>9.326.347.138</i>	<i>9.327.895.773</i>
Thu nhập chịu thuế	(3.201.758.630)	(4.132.624.589)
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	-	-
Điều chỉnh theo biên bản thuế	156.364.092	5.104.000
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	156.364.092	5.104.000

6. THÔNG TIN KHÁC**6.1 Thông tin về các bên liên quan****Bên liên quan**

Công ty TNHH MTV 120 Armephaco
 Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco
 Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook

Mối quan hệ

Công ty con
 Công ty con
 Công ty liên kết

Số dư các bên liên quan

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>		
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	920.000.050	822.650.050
<i>Các khoản phải thu khác</i>		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	4.978.445.000	4.354.776.997
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco		-
- <i>Phải thu về lợi nhuận được chia</i>	9.569.203.380	6.527.669.095
- <i>Phải thu khác</i>	-	788.109.945
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco		
- <i>Phải thu về lợi nhuận được chia</i>	2.455.360.032	1.133.306.263
- <i>Phải thu khác</i>	556.713.452	1.474.641.515
	31/12/2019	01/01/2019
Các khoản phải trả	VND	VND
<i>Phải trả người bán</i>		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	-	370.082.076
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	-	589.272.135

CÔNG TY CỔ PHẦN ARMEPHACO

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)**Giao dịch các bên liên quan**

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lương, thưởng, thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban giám đốc	1.467.916.000	1.355.716.000
Giao dịch mua		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	5.187.279.040	6.073.155.280
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	74.181.818	1.313.981.103
Giao dịch bán		
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	185.428.572	947.149.552
Giao dịch tài chính		
<i>Lợi nhuận, cổ tức</i>		
Công ty CP Thiết bị y tế Vinahankook	4.458.759.084	4.104.902.194
Công ty TNHH MTV 120 Armephaco	3.041.534.285	3.474.687.316
Công ty TNHH MTV Thiết bị y tế 130 Armephaco	1.322.053.769	1.133.306.263

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 của Công ty đã được kiểm toán.

Người lập



Đoàn Thị Thanh Huyền

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hương

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2020

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng